

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP. HCM**

Số: 02 /TTr-ĐHĐCĐ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 6 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022;

Theo đó, thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 lựa chọn Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022.

Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC đã hoàn tất kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 và ký ban hành ngày 29/03/2023.

Báo cáo kiểm toán đã được công bố tại trang web của Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng TPHCM tại địa chỉ [www.chieusang.com/Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính](http://www.chieusang.com/Quan_hệ_cổ_đồng/Báo_cáo_tài_chính_vào_ngày_29/03/2023) vào ngày 29/03/2023.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng TPHCM kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán.

Trân trọng kính trình./.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2022
đã được kiểm toán



Trần Văn Hùng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300423479 ngày 12/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121, Đường Châu Văn Liêm, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Trí Dũng	Thành viên	
Ông Bùi Lê Anh Hiếu	Thành viên	
Ông Lê Văn Bắc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023)
Ông Lê Tấn Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)
Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023)
Ông Mai Đăng Khôi	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trí Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Chí Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Xuân Liễu	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Tấn Phong	Thành viên	
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023)
Ông Trần Nam Trung	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Huỳnh Trí Dũng

Số: 290323.002/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 290322.001/BCTC.KT1 ngày 29 tháng 03 năm 2022 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc chưa thu thập được xác nhận công nợ và chưa đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu khách hàng với số tiền 3,57 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2022, chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn chưa thu thập được các tài liệu cần thiết liên quan đến các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7 - Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, Công ty đang ghi nhận giá trị quyết toán giảm của các công trình hoàn thành trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa trên chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" với tổng số tiền là 8,997 tỷ đồng và chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.
- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 29 - Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu Báo cáo tài chính của Công ty có thể thay đổi khi Báo cáo quyết toán cổ phần hoá được phê duyệt từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 29 - Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Quỹ tiền lương người lao động và người quản lý năm 2022 của Công ty đang được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và đang chờ phê duyệt từ cơ quan có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Hồng Nhật

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4399-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		487.343.956.158	419.227.092.534
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	90.365.558.663	176.305.299.271
111 1. Tiền		90.365.558.663	51.305.299.271
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	125.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	121.000.000.000	60.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121.000.000.000	60.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		167.435.493.095	126.010.321.563
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	133.269.802.247	92.392.763.286
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	397.501.346	1.700.425.680
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.768.189.502	31.917.132.597
140 IV. Hàng tồn kho	8	106.160.802.938	53.637.199.623
141 1. Hàng tồn kho		109.477.986.551	57.014.321.671
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.317.183.613)	(3.377.122.048)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.382.101.462	3.274.272.077
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.021.896.572	832.126.230
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.360.204.890	2.442.145.847
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.620.067.633	56.423.978.905
220 II. Tài sản cố định		16.232.676.733	17.354.472.905
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	16.232.676.733	17.354.472.905
222 - Nguyên giá		76.704.571.891	76.568.771.891
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(60.471.895.158)	(59.214.298.986)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		30.387.390.900	39.069.506.000
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	30.387.390.900	39.069.506.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		533.964.023.791	475.651.071.439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		225.069.584.941	173.484.679.230
310 I. Nợ ngắn hạn		225.069.584.941	173.484.679.230
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	147.639.264.406	91.142.364.358
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	34.336.158.832	3.659.737.320
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	856.021.968	3.315.249.604
314 4. Phải trả người lao động		12.956.077.501	42.654.285.213
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	884.321.677	5.097.673.485
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	17.224.081.052	15.078.289.958
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.173.659.505	12.537.079.292
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		308.894.438.850	302.166.392.209
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	308.546.834.846	301.818.788.205
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		284.000.000.000	284.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		284.000.000.000	284.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		1.797.845.000	1.797.845.000
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.748.989.846	16.020.943.205
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		831.674.971	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		21.917.314.875	16.020.943.205
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		347.604.004	347.604.004
431 1. Nguồn kinh phí	17	347.604.004	347.604.004
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		533.964.023.791	475.651.071.439

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	557.779.966.278	437.067.883.255
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		557.779.966.278	437.067.883.255
11 3. Giá vốn hàng bán	20	446.412.969.702	336.054.903.992
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.366.996.576	101.012.979.263
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.359.014.266	6.992.025.910
26 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	74.451.761.084	73.804.932.168
30 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.274.249.758	34.200.073.005
31 8. Thu nhập khác	23	1.484.919.109	311.726.683
32 9. Chi phí khác	24	3.525.486.619	162.320.682
40 10. Lợi nhuận khác		(2.040.567.510)	149.406.001
50 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.233.682.248	34.349.479.006
51 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	8.956.367.373	6.968.535.801
60 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		33.277.314.875	27.380.943.205
70 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	973	768

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	562.623.463.139	471.688.291.306
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(395.503.652.287)	(250.457.352.041)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(131.859.570.564)	(110.858.174.016)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.700.000.000)	(7.274.831.699)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.670.464.931	3.387.095.478
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(42.016.801.677)	(36.128.694.339)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.786.096.458)	70.356.334.689
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(37.800.000)	(60.123.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(186.000.000.000)	(140.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	125.000.000.000	115.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.835.822.485	6.654.820.432
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(54.201.977.515)	(18.405.302.568)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(23.951.666.635)	(29.387.834.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(23.951.666.635)	(29.387.834.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(85.939.740.608)	22.563.197.721
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	176.305.299.271	153.742.101.550
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 <u>90.365.558.663</u>	<u>176.305.299.271</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300423479 ngày 12/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121, Đường Châu Văn Liêm, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tư tỷ đồng), tương đương 28.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 389 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 392 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát giao thông, bảng thông tin giao thông điện tử.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế, lập dự toán, lập hồ sơ mời thầu, giám sát thi công, quản lý điều hành dự án các công trình: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử;
- Thi công xây lắp mới hệ thống: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm .
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.17 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động duy tu và thi công xây lắp, đồng thời doanh thu phát sinh chủ yếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	77.684.600	80.699.989
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.287.874.063	51.224.599.282
Các khoản tương đương tiền	-	125.000.000.000
	<u>90.365.558.663</u>	<u>176.305.299.271</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	121.000.000.000	-	60.000.000.000	-
	121.000.000.000	-	60.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 5,2%/năm đến 9%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	133.269.802.247	-	92.392.763.286	-
- Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	8.836.402.285	-	13.717.325.402	-
- Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	7.614.501.869	-	7.788.869.362	-
- Trung tâm Quản lý Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	21.539.535.246	-	47.571.774.247	-
- Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông đường bộ Thành phố Hồ Chí Minh	24.832.688.827	-	428.347.175	-
- Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Đô thị Thành phố Tân An	46.563.446.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	23.883.228.020	-	22.886.447.100	-
	133.269.802.247	-	92.392.763.286	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	397.501.346	-	1.700.425.680	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây dựng Điện Bích Hạnh	-	-	546.247.020	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	-	-	487.449.860	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Lê Châu	290.161.800	-	290.161.800	-
- Các đối tượng khác	107.339.546	-	376.567.000	-
	397.501.346	-	1.700.425.680	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, chờ quyết toán	21.835.815.487	-	20.729.376.070	-
- Dự thu lãi tiền gửi	1.361.342.467	-	838.150.686	-
- Giá trị quyết toán giảm của các công trình hoàn thành trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa	8.997.051.542	-	8.997.051.542	-
- Phải thu về lợi nhuận nộp thừa	808.698.388	-	808.698.388	-
- Tạm ứng	150.000.000	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	615.281.618	-	543.855.911	-
	33.768.189.502	-	31.917.132.597	-

(*) Các khoản điều chỉnh doanh thu theo quyết toán được các chủ đầu tư phê duyệt trong năm 2018, 2019 của các công trình hoàn thành trong giai đoạn trước cổ phần hóa và giá vốn tương ứng của các công trình này. Phần lợi nhuận điều chỉnh này phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa và ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Công ty theo dõi các khoản điều chỉnh này trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" và chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	<i>808.698.388</i>	<i>-</i>	<i>808.698.388</i>	<i>-</i>
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	808.698.388	-	808.698.388	-
<i>Bên khác</i>	<i>32.959.491.114</i>	<i>-</i>	<i>31.108.434.209</i>	<i>-</i>
- Ông Hồ Thanh Phương	150.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	32.809.491.114	-	31.108.434.209	-
	33.768.189.502	-	31.917.132.597	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.264.842.204	(3.317.183.613)	26.451.642.171	(3.377.122.048)
Công cụ, dụng cụ	174.359.600	-	95.294.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	84.933.421.343	-	30.362.022.096	-
- Hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn các quận: 1, 3, 5, 8, 10, 11, Phú Nhuận, Bình Thạnh	1.739.418.374	-	7.219.197.612	-
- Hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn các quận: 2, 4, 7, 9, Thủ Đức và các huyện Nhà Bè, Cần Giờ	4.947.682.673	-	224.179.661	-
- Sửa chữa và nâng cấp đường Tỉnh lộ 9 (Đặng Thúc Vịnh) địa điểm Huyện Hóc Môn	2.811.578.098	-	5.256.037.358	-
- Dự án thay thế hệ thống đèn LED trên các tuyến quốc lộ tỉnh Đồng Nai	8.093.591.111	-	7.459.737.245	-
- Thi công Gói thầu số 06 - Dự án Công trình chiếu sáng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	58.794.303.038	-	-	-
- Các công trình khác	8.546.848.049	-	10.202.870.220	-
Thành phẩm	105.363.404	-	105.363.404	-
	<u>109.477.986.551</u>	<u>(3.317.183.613)</u>	<u>57.014.321.671</u>	<u>(3.377.122.048)</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33.905.931.917	2.994.289.900	36.731.222.029	2.937.328.045	76.568.771.891
- Mua trong năm	-	37.800.000	-	98.000.000	135.800.000
Số dư cuối năm	33.905.931.917	3.032.089.900	36.731.222.029	3.035.328.045	76.704.571.891
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.771.219.839	2.947.222.185	36.731.222.029	2.764.634.933	59.214.298.986
- Khấu hao trong năm	1.136.155.840	29.066.000	-	92.374.332	1.257.596.172
Số dư cuối năm	17.907.375.679	2.976.288.185	36.731.222.029	2.857.009.265	60.471.895.158
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.134.712.078	47.067.715	-	172.693.112	17.354.472.905
Tại ngày cuối năm	15.998.556.238	55.801.715	-	178.318.780	16.232.676.733

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 47.876.593.722 VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	962.970.909	601.440.000
Lệ phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	153.313.659
Các khoản khác	58.925.663	77.372.571
	<u>1.021.896.572</u>	<u>832.126.230</u>
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	30.363.550.471	39.038.850.605
Các khoản khác	23.840.429	30.655.395
	<u>30.387.390.900</u>	<u>39.069.506.000</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 6039/QĐ/UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2014 kể từ thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (ngày 01/07/2016).

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	147.639.264.406	147.639.264.406	91.142.364.358	91.142.364.358
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh	9.055.090.470	9.055.090.470	21.693.869.802	21.693.869.802
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại NHB	12.512.805.250	12.512.805.250	17.485.957.500	17.485.957.500
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát	47.854.626.193	47.854.626.193	7.828.527.437	7.828.527.437
- Công ty TNHH KEN DO	45.460.683.769	45.460.683.769	-	-
- Các khách hàng khác	32.756.058.724	32.756.058.724	44.134.009.619	44.134.009.619
	<u>147.639.264.406</u>	<u>147.639.264.406</u>	<u>91.142.364.358</u>	<u>91.142.364.358</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.903.523.422	3.478.762.344	5.526.263.798	-	856.021.968
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.050.390.076	-	8.956.367.373	7.700.000.000	794.022.703	-
Thuế thu nhập cá nhân	391.755.771	-	6.017.814.464	6.192.240.880	566.182.187	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	411.726.182	4.199.795.166	4.611.521.348	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	<u>2.442.145.847</u>	<u>3.315.249.604</u>	<u>22.657.739.347</u>	<u>24.035.026.026</u>	<u>1.360.204.890</u>	<u>856.021.968</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên khác	34.336.158.832	3.659.737.320
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông	-	1.415.330.859
- Ban Quản lý Khu Kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hoà	-	1.844.978.000
- Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	29.990.573.632	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị	4.128.086.000	-
- Các đối tượng khác	217.499.200	399.428.461
	34.336.158.832	3.659.737.320

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Trích trước chi phí thi công các công trình	694.038.232	3.765.868.693
Trích trước chi phí tiền thuê đất	84.767.155	1.172.128.639
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	105.516.290	159.676.153
	884.321.677	5.097.673.485

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thặng dư vốn cổ phần phải nộp Nhà nước (*)	10.785.667.820	10.785.667.820
Phải trả tiền thuế TNCN	5.684.034.087	3.276.050.743
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	289.605.695	629.263.885
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	464.773.450	387.307.510
	17.224.081.052	15.078.289.958

(*) Thặng dư vốn cổ phần phải nộp về ngân sách Nhà nước theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đề cập trong Biên bản kiểm toán ngày 01/06/2018.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	284.000.000.000	-	28.341.320.108	312.341.320.108
Lãi trong năm trước	-	-	26.549.268.234	26.549.268.234
Chia cổ tức năm 2020	-	-	(18.460.000.000)	(18.460.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	1.797.845.000	(9.881.320.108)	(8.083.475.108)
Tạm chia cổ tức năm 2021 (i)	-	-	(11.360.000.000)	(11.360.000.000)
Số dư cuối năm trước (Trước điều chỉnh)	284.000.000.000	1.797.845.000	15.189.268.234	300.987.113.234
Điều chỉnh hồi tố	-	-	831.674.971	831.674.971
Số dư cuối năm trước (Sau điều chỉnh)	284.000.000.000	1.797.845.000	16.020.943.205	301.818.788.205
Lãi trong năm nay	-	-	33.277.314.875	33.277.314.875
Tạm chia cổ tức năm 2022 (ii)	-	-	(11.360.000.000)	(11.360.000.000)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(2.409.268.234)	(2.409.268.234)
Chia cổ tức năm 2021 (i)	-	-	(12.780.000.000)	(12.780.000.000)
Số dư cuối năm	284.000.000.000	1.797.845.000	22.748.989.846	308.546.834.846

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 01/NQ- ĐHĐCĐ	Số đã tạm trích trong năm 2021	Số trích bổ sung trong năm nay
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	27.380.943.205		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	27.380.943.205		
Phân phối lợi nhuận			
- Chi trả cổ tức 8,5% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 850 đồng)	24.140.000.000	11.360.000.000	12.780.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	1.060.749.117	-	1.060.749.117
- Trích quỹ phúc lợi	1.060.749.117	-	1.060.749.117
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	287.770.000	-	287.770.000
	26.549.268.234	11.360.000.000	15.189.268.234
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại (*)	831.674.971		

(ii) Cổ tức năm 2022 phải trả theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 23/11/2022 thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt và Thông báo số 1449/TB-CNVSD ngày 28/11/2022 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã thông qua tạm ứng cổ tức năm 2022 của Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh là 4% trên vốn điều lệ, tương ứng 11,36 tỷ đồng. Phương thức chi trả bằng tiền mặt và thời hạn thanh toán là ngày 29/12/2022. Ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức là ngày 16/12/2022.

(*) Lợi nhuận còn được giữ lại sau khi điều chỉnh hồi tố theo kết quả của Báo cáo Kiểm toán ngày 26/09/2022 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV (Chi tiết xem Thuyết minh số 32).

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	144.840.000.000	51,00	144.840.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Long Hậu	96.560.000.000	34,00	96.560.000.000	34,00
Ông Nguyễn Thành Đức	15.063.000.000	5,30	15.063.000.000	5,30
Các cổ đông khác	27.537.000.000	9,70	27.537.000.000	9,70
	<u>284.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>284.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	284.000.000.000	284.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>284.000.000.000</u>	<u>284.000.000.000</u>
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	629.263.885	197.098.285
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	24.140.000.000	29.820.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	12.780.000.000	18.460.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	11.360.000.000	11.360.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	24.479.658.190	29.387.834.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	13.409.263.885	18.657.098.285
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	11.070.394.305	10.730.736.115
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	<u>289.605.695</u>	<u>629.263.885</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.400.000	28.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	28.400.000	28.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.400.000	28.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.400.000	28.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.400.000	28.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		1.797.845.000	1.797.845.000
		1.797.845.000	1.797.845.000
17 . NGUỒN KINH PHÍ			
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		347.604.004	347.604.004
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		347.604.004	347.604.004
Nguồn kinh phí được cấp là giá trị vật tư Công ty nhận từ Ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ được giao liên quan đến hệ thống chiếu sáng công cộng.			
18 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG			
Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường 4, 13 và 14 thuộc quận 5, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 913,9 m ² , thời hạn thuê đến năm 2046); phường Thạnh Lộc, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 1.389,7 m ² , thời hạn thuê đến năm 2059); phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 2.425,8 m ² , thời hạn thuê đến năm 2060); xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 2.500 m ² , thời hạn thuê đến năm 2064) để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.			
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Doanh thu hoạt động duy tu		458.383.063.447	418.423.136.239
Doanh thu hoạt động xây lắp		98.753.525.557	18.001.304.025
Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác		643.377.274	643.442.991
		557.779.966.278	437.067.883.255
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn hoạt động duy tu		347.677.728.656	318.958.254.145
Giá vốn hoạt động xây lắp		98.282.102.602	16.983.102.662
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(59.938.435)	(382.492.191)
Giá vốn của dịch vụ khác		513.076.879	496.039.376
		446.412.969.702	336.054.903.992
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Lãi tiền gửi		7.359.014.266	6.992.025.910
		7.359.014.266	6.992.025.910

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.349.088.672	5.626.604.644
Chi phí nhân công	32.781.140.899	35.763.799.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.228.530.172	1.233.626.166
Thuế, phí và lệ phí	3.467.238.138	2.354.168.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.318.132.394	18.346.512.118
Chi phí khác bằng tiền	14.307.630.809	10.480.220.699
	74.451.761.084	73.804.932.168

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	96.000.000	96.000.000
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	1.377.061.608	162.320.683
Các khoản khác	11.857.501	53.406.000
	1.484.919.109	311.726.683

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Xuất vật tư nhượng bán	178.882.000	162.320.682
Xuất vật tư bảo hành thay thế	1.192.650.000	-
Tiền chậm nộp thuế	2.153.954.619	-
	3.525.486.619	162.320.682

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	42.233.682.248	34.349.479.006
Các khoản điều chỉnh tăng	2.548.154.619	493.200.000
- <i>Thù lao cán bộ quản lý không chuyên trách</i>	394.200.000	493.200.000
- <i>Tiền chậm nộp thuế TNDN</i>	2.153.954.619	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.781.836.867	34.842.679.006
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.956.367.373	6.968.535.801
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(2.050.390.076)	(1.744.094.178)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.700.000.000)	(7.274.831.699)
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm	(794.022.703)	(2.050.390.076)

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	33.277.314.875	27.380.943.205
Các khoản điều chỉnh:	(5.651.680.000)	(5.557.456.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)</i>	(5.651.680.000)	(5.557.456.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.625.634.875	21.823.487.205
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.400.000	28.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	973	768

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2022, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và Quỹ khen thưởng người quản lý trên lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2022, tương ứng với số tiền 5.651.680.000 VND.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	355.344.317.888	209.074.438.472
Chi phí nhân công	125.218.075.319	138.053.566.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.257.596.172	1.300.403.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.105.648.113	35.195.527.141
Chi phí khác bằng tiền	44.570.430.976	33.212.040.796
	575.496.068.468	416.835.976.208

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.365.558.663	-	-	90.365.558.663
Phải thu khách hàng, phải thu khác	167.037.991.749	-	-	167.037.991.749
Các khoản cho vay	121.000.000.000	-	-	121.000.000.000
	<u>378.403.550.412</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>378.403.550.412</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.305.299.271	-	-	176.305.299.271
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.309.895.883	-	-	124.309.895.883
Các khoản cho vay	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
	<u>360.615.195.154</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>360.615.195.154</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	164.863.345.458	-	-	164.863.345.458
Chi phí phải trả	884.321.677	-	-	884.321.677
	<u>165.747.667.135</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>165.747.667.135</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	106.220.654.316	-	-	106.220.654.316
Chi phí phải trả	5.097.673.485	-	-	5.097.673.485
	<u>111.318.327.801</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>111.318.327.801</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN KHÁC

- Trong năm 2020, Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII đã phát hành Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu Báo cáo tài chính của Công ty có thể thay đổi khi Báo cáo quyết toán cổ phần hoá được phê duyệt từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Quỹ tiền lương người lao động và người quản lý năm 2022 đang được Công ty ghi nhận theo quy định tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và đang chờ phê duyệt từ cơ quan có thẩm quyền.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Long Hậu	Cổ đông lớn
- Ông Nguyễn Thành Đức	Cổ đông lớn
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chia cổ tức trong năm		21.799.355.000	26.928.615.000
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ	12.311.400.000	15.208.200.000
- Công ty Cổ phần Long Hậu	Cổ đông lớn	8.207.600.000	10.138.800.000
- Ông Nguyễn Thành Đức	Cổ đông lớn	1.280.355.000	1.581.615.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác

<u>STT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
1	Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	524.472.819	396.030.769
2	Ông Huỳnh Trí Dũng	Tổng Giám đốc	517.327.361	533.400.000
3	Ông Trần Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	496.287.964	531.900.000
4	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	496.287.964	531.900.000
5	Ông Dương Chí Nam	Phó Tổng Giám đốc	496.287.964	531.900.000
6	Bà Nguyễn Thị Xuân Đông	Kế toán trưởng	496.287.964	531.900.000
7	Bà Phạm Thị Xuân Liễu	Trưởng Ban kiểm soát	496.287.964	531.900.000
Tổng			3.523.240.000	3.588.930.769

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1	Ông Huỳnh Trí Dũng	Thành viên HĐQT	38.640.000	94.560.000
2	Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên HĐQT	38.640.000	94.560.000
3	Ông Bùi Lê Anh Hiếu	Thành viên HĐQT	38.640.000	71.520.000
4	Ông Mai Đăng Khôi (Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2021) (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2022)	Thành viên HĐQT	19.320.000	30.000.000
5	Ông Trần Nam Trung	Thành viên BKS	38.640.000	94.560.000
6	Ông Nguyễn Tấn Phong	Thành viên BKS	38.640.000	94.560.000
Tổng			212.520.000	479.760.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ theo Báo cáo Kiểm toán ngày 26/09/2022 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán					
- Hàng tồn kho	141	56.487.289.744	57.014.321.671	527.031.927	(1)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	77.372.571	832.126.230	754.753.659	(2)
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	2.650.064.590	2.442.145.847	(207.918.743)	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.903.523.422	3.315.249.604	411.726.182	(3)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.267.207.795	5.097.673.485	(169.534.310)	(3)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.189.268.234	16.020.943.205	831.674.971	
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
- Giá vốn hàng bán	11	337.183.375.919	336.054.903.992	(1.128.471.927)	(1), (2)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	73.716.053.955	73.804.932.168	88.878.213	(2), (3)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33.309.885.292	34.349.479.006	1.039.593.714	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.760.617.058	6.968.535.801	207.918.743	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26.549.268.234	27.380.943.205	831.674.971	

- (1) Tăng chi phí dở dang công trình sửa chữa và nâng cấp đường Tỉnh lộ 9 do phân bổ chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành công trình theo quy định.
- (2) Phân bổ lại công cụ dụng cụ xuất kho đã hạch toán toàn bộ vào chi phí trong kỳ và tăng chi phí chờ phân bổ lệ phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng gói thầu quản lý, bảo trì hệ thống đèn THGT thực hiện từ năm 2022 - 2024.
- (3) Tiền thuê đất phải nộp từ tháng 08/2020 đến 31/12/2021 của mặt bằng số 167 đường Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8 chưa có Thông báo của cơ quan thuế, tạm xác định theo đơn giá từ tháng 01 đến tháng 07/2020 theo Thông báo năm 2020 của cơ quan thuế.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Đông

Tổng Giám đốc



Huỳnh Trí Dũng

